

Tiếng Việt từ thời LM de Rhodes - Kinh Lạy Cha (phần 5A)

Nguyễn Cung Thông¹

Phần này bàn về **Kinh Lạy Cha** (KLC) qua các dạng ghi nhận trong văn bản từ thời bình minh của chữ quốc ngữ. Phân tích kỹ hơn KLC sẽ tìm ra các dấu ấn của tiếng Việt cổ, sự thay đổi cách dùng trong tiếng Việt và ngay cả ảnh hưởng chính trị và thời cuộc. Cũng vào thời gian soạn phần 5A này, các vị giám mục Pháp đã quyết định đổi một chữ trong KLC "Ne nous soumettons pas à la tentation" thành "Ne nous laisse pas entrer en tentation" (so với KLC tiếng Việt 2017 "Xin chớ² để chúng con sa chước cám dỗ", tiếng Anh "lead us not into temptation"). Điều này đức Giáo Hoàng Francis cũng đề cập đến trong một buổi phỏng vấn gần đây (BBC News³ 8/12/2017). Các động từ soumettre (Pháp) và lead (Anh) đều có thể hàm ý bị dẫn đến (thể thụ động/passive), hay hàm ý chính Thiên Chúa dẫn dụ con người (sa cám dỗ): không đúng theo ý của nguyên bản Hi Lạp. Tiếng Việt không bị trường hợp tối nghĩa như trên vì ảnh hưởng phần nào từ tiếng Bồ-Đào-Nha khi dịch (xem các bản KLC phần dưới). Do đó tùy theo từng giáo hội và ở những thời kỳ khác nhau mà KLC có thể thay đổi, điều này làm quá trình tìm hiểu KLC trở nên rất thú vị nhưng không nằm trong phạm vi bài viết này. Các tương quan ngữ âm ghi nhận trong bài viết không nhất thiết khẳng định nguồn gốc (Việt, Khme hay Hán cổ ...) của các từ này. Tài liệu tham khảo chính của bài viết này là ba tác phẩm của LM de Rhodes soạn: cuốn Phép Giảng Tám Ngày (viết tắt là PGTN), Bản Báo Cáo vắn tắt về tiếng An Nam hay Đông Kinh (viết tắt là BBC) và từ điển Annam-Lusitan-Latinh (thường gọi là Việt-Bồ-La, viết tắt là VBL) có thể tra từ điển này trên mạng, như trang này chẳng hạn

<http://books.google.fr/books?id=uGhkAAAAMAAJ&printsec=frontcover#v=onepage&q&f=false> . Các chữ viết tắt khác là NCT (Nguyễn Cung Thông), TVGT (Thuyết Văn Giải Tự/khoảng 100 SCN), NT (Ngọc Thiên/543), ĐV (Đường Vận/751), NKVT (Ngũ Kinh Văn Tự/776), LKTG (Long Kham Thủ Giám/997), QV (Quảng Vận/1008), TV (Tập Vận/1037/1067), TNAV (Trung Nguyên Âm Vận/1324), CV (Chính Vận/1375), TVi (Tự Vị/1615), VB (Vận Bỏ/1100/1154), VH (Vận Hội/1297), LT (Loại Thiên/1039/1066), CTT (Chính Tự Thông/1670), TViB (Tự Vị Bỏ/1666), TTTH (Tứ Thanh Thiên Hải), KH (Khang Hi/1716), P (tiếng Pháp), A (tiếng Anh), L (tiếng La Tinh), PG (Phật Giáo), CG (Công Giáo), ĐCT (Đức Chúa Trời), ĐCGS (Đức Chúa Giê Su), TCTGKM (Thiên Chúa Thánh Giáo Khải Mông), KNLMPS (Kinh Những Lễ Mùa Phục Sinh), LM (Linh Mục), VN (Việt Nam), TQ (Trung Quốc), HV (Hán Việt), BK (Bắc Kinh), ĐCT (Đức Chúa Trời), ĐCGS (Đức Chúa Giê Su). Trang/cột/tờ của VBL được trích lại từ bản La Tinh để người đọc tiện tra cứu thêm. Tiếng Trung (Hoa) gọi KLC là **Thiên Chúa Kinh** 天主經 hay **Chúa/Chủ Đảo Văn** 主禱文,

¹ Nghiên cứu tiếng Việt độc lập ở Melbourne (Úc) - địa chỉ nguyencungthong@yahoo.com

² Có tác giả dịch cách mới là "xin đừng để chúng con sa chước cám dỗ", thí dụ như xem bài viết (10/2017) này <http://www.sudiepchuaden.com/2017/10/su-iep-ung-nghiem-kinh-lay-cha-moi-se.html> ...v.v...

³ Xem bản tin BBC News trang này <http://www.bbc.com/news/world-europe-42279427> hay các ý kiến khác nhau từ lăng kính Thần Học và Ngữ Học trang này <https://www.crisismagazine.com/2017/pope-francis-half-wrong-half-right-lords-prayer> ...v.v... Đức Giáo Hoàng Francis giải thích thêm "Chính tôi, con người sa vào chước cám dỗ chứ không phải Chúa đẩy con người vào chước cám dỗ".

có lẽ không rõ nghĩa so với các tên gọi kinh này trong tiếng Việt như Kinh Tại Thiên, Kinh Lạy Cha (KLC) ... KLC tiếng Anh là "Lord's Prayer" (Lời cầu của ĐCT) hay "Our Father" (Cha chúng ta) hay có lúc dùng tiếng La Tinh Oratio Dominica (lời cầu của ĐCT, Oraison Dominicale tiếng Pháp) hay Pater Noster (Cha chúng ta, Notre Père tiếng Pháp). Bản La Tinh (Vulgate): "**Pater noster, qui es in caelis, sanctificetur nomen tuum, adveniat regnum tuum, fiat voluntas tua, sicut in caelo, et in terra. Panem nostrum supersubstantialem da nobis hodie; et dimitte nobis debita nostra, sicut et nos dimittimus debitoribus nostris; et ne inducas nos in tentationem; sed libera nos a Malo.**". Bản này có **49 chữ** và dùng vài chữ⁴ (khi dịch từ bản Hi Lạp cổ) đáng chú ý như supersubstantialem (hàng ngày), debita (nợ). Debita/L (< debitum/L) không hẳn chỉ nợ về tiền bạc, còn có thể chỉ tội lỗi/sai trái dựa vào các ngôn ngữ cổ (td. tiếng Aramaic). Tiếng Anh có lúc dùng *trespass* (vi phạm) so với *debt* (nợ), tiếng Pháp dùng chữ *offense* (xúc phạm): bản KLC 1992 dùng "tội/lỗi", KLC năm 1925/1934 dùng "phạm tội nghịch" so với bản KLC năm 1891 dùng "méch lòng" với nét nghĩa mở rộng (xem các hình chụp lại ở dưới). Bản La Tinh trên sẽ được dùng để làm bản gốc để so sánh với các bản dịch của bài này (cũng như các ngôn ngữ khác tiếng Việt).

1. KLC dùng làm dụng cụ so sánh ngôn ngữ (đồng đại và lịch đại)

Trong quá trình truyền đạo CG, dịch KLC là một trong những công việc chuyển ngữ đầu tiên và cần thiết trước Kinh Thánh rất lâu. Điều này dễ hiểu vì KLC tóm tắt hầu như tất cả nội dung của Kinh Thánh, các yếu tố thần học quan trọng như tin/xin/giữ/chịu/làm⁵, cũng như là lời cầu nguyện của chính ĐCGS truyền lại⁶. Từ giữa thế kỷ XVI, KLC đã được xuất bản qua 22 ngôn ngữ trong cuốn (1555) "Mithridates. De differentiis linguarum" của học giả Thụy Sĩ Conrad Gessner (1516-1565). Học giả Đức Hieronymus Megiser (1554-1618) cũng thu lượm các cách dịch KLC từ các ngôn ngữ khác nhau để ra sách. Học giả người Anh Dan Brown (1713) viết cuốn "The Lord's Prayer in above 100 Languages, Versions and Characters" (KLC dịch ra hơn 100 thứ tiếng - hình bìa chụp lại ở bên dưới), xem trang này chẳng hạn <http://www.fromoldbooks.org/oratiodominica/>. Ngay cả đến thời buổi bây giờ, ta có thể tra cứu KLC đã được dịch ra rất nhiều ngôn ngữ trên mạng (Internet) như [http://www.krassotkin.ru/sites/prayer.su/other/all-languages.html ...v.v...](http://www.krassotkin.ru/sites/prayer.su/other/all-languages.html...v.v...) Do đó, KLC có thể được dùng như một dụng cụ đơn giản và tiện lợi để so sánh các ngôn ngữ cùng thời (đồng đại/synchronic) hay các thay đổi theo thời gian (lịch đại/diachronic). Một thí dụ dùng KLC để khảo sát thay đổi theo thời gian trong tiếng Anh là bài viết (2012) "The Lord's Prayer through the Centuries: A Case Study" (tạm dịch/NCT: KLC qua bao thế kỷ - trường hợp tiếng Anh). Có thể đọc toàn bài trang này chẳng hạn

⁴ So với bản dịch tiếng Anh thường dùng (khoảng **55 chữ**), tiếng Pháp (khoảng **58 chữ**), tiếng Bồ-Đào-Nha (khoảng **59 chữ**), tiếng Hán (khoảng **55 chữ** vào thời LM Matteo Ricci so với khoảng **80 chữ** hiện nay) không kể A-men hay đoạn kinh vinh danh ĐCT thêm vào sau này (Doxology).

⁵ làm: hàm ý người đọc KLC phải thi hành, phải chủ động tha thứ hay bỏ qua các lỗi lầm (sai trái, tội hay "nợ") của người khác gây ra cho mình. So sánh với khái niệm **Tha lực** 他力 và **Tự lực** 自力 của Phật giáo, đây là một điều không dễ thực hành nhất là trong cuộc sống hàng ngày với bao nhiêu sự việc có thể xảy ra! Nhà chính trị/Công tước người Anh Arthur Wellesley (1769-1852) từng nói rằng "The Lord's prayer contains the sum total of religion and morals" tạm dịch/NCT "Kinh Lạy Cha là tổng số (bao gồm cả) của tôn giáo và đạo đức".

⁶ Kinh Thánh Matthew 6:9-13 ghi nhận KLC, Luke 11:2-4 cũng ghi KLC đơn giản hơn (short form).

[http://devastashasportfolio.blogspot.com.au/2012/03/lords-prayer-through-centuries-case.html ...v.v...](http://devastashasportfolio.blogspot.com.au/2012/03/lords-prayer-through-centuries-case.html...v.v...)



“The Lord’s Prayer in above 100 Languages, Versions and Characters”

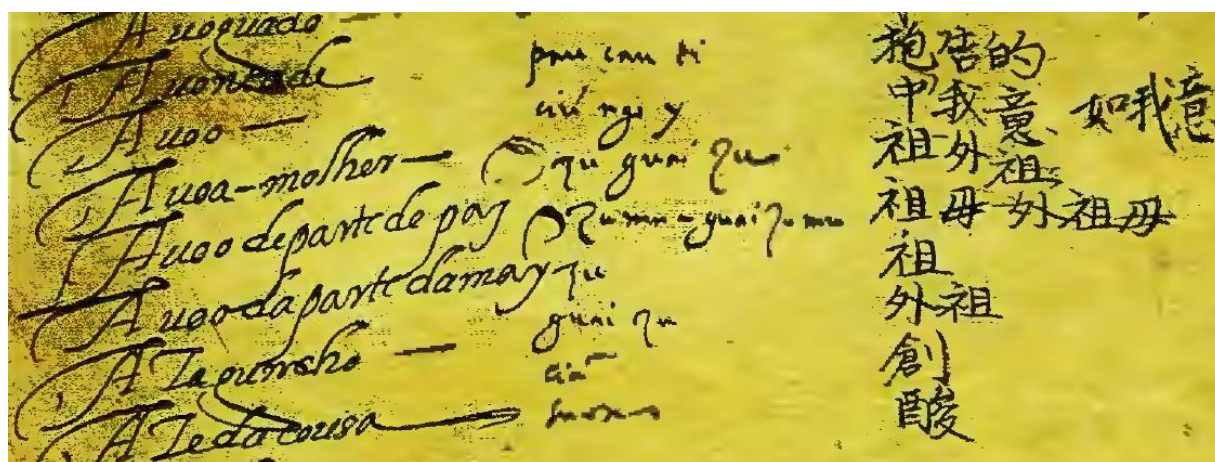
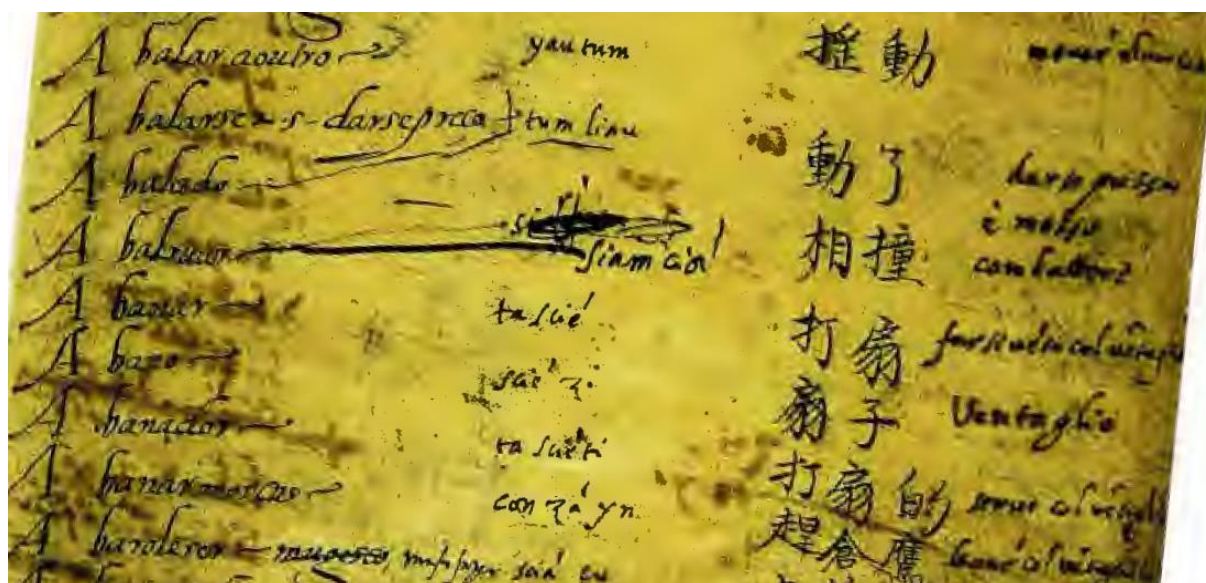
2.1 Kinh Lạy Cha - bản 1632 (trang dưới trích từ “Các nhà truyền giáo Bồ Đào Nha và thời kỳ đầu của Giáo hội công giáo Việt Nam” Roland Jacques). Vài nhận xét sơ khởi là cách viết **ciúm ~ chúng** (dùng tám lần trong KLC) cũng giống như cách kí âm trong Bồ Hán Từ Điển 葡漢辭典 (1579) của các LM Michele Ruggieri/Matteo Ricci⁷ - xem hình chụp một trang bên dưới: động 動 kí âm là tum (so với dòng BK theo pinyin hiện nay) ...v.v... Do đó, ta có thể giải thích được các tương quan bum ~ vâng (liên hệ b-v vào thời VBL khá rõ nét trong tiếng Việt - xem thêm chữ bãi ~ vậy), sam ~ sáng, bum ~ vâng (liên hệ b-v), bàm ~ bằng (dùng hai lần), ciúm ~ chung (dùng bốn lần), tlom ~ trông, hàm ~ hằng/hàng, dum ~ dùng.

⁷ Dù hai nhà truyền đạo dòng Tên tiên phong ở TQ là Michele Ruggieri (1543-1607) và Matteo Ricci (1552-1610) đều là người Ý. Điều này cho thấy ảnh hưởng quan trọng của tiếng Bồ-Đào-Nha trong giai đoạn đầu của quá trình truyền đạo ở Đông Á (-m dùng cho -ng). **Bồ Hán Từ Điển** 葡漢辭典 là cuốn tự điển đầu tiên dùng chữ La Tinh một cách có hệ thống để phiên âm chữ Hán.

Cách viết **cia** ~ **cha** cũng từ thời LM Ruggieri, LM Ricci đổi ci- thành ch-, xem hình chụp bên dưới. VBL hoàn toàn dùng ch- thay vì ci-.

Thời VBL vẫn còn dùng dạng bl- như **blời** ~ **trời** (VBL không ghi trời), và cả hai dạng **tlên** và **trên**.

Cách dùng chữ **ít** khá lạ, theo VBL nghĩa là cũng là (etiam/L). Ít có một dạng chữ Nôm là 𠂔 dựa vào âm ất 乙 và chữ thiếu/thiểu 少 biểu ý. Không thấy văn bản nào dùng ít theo nghĩa này sau đó, có thể vì soạn ở Áo Môn và ảnh hưởng của chữ Hán (như dùng các chữ quốc, danh) nên có thể ít là một dạng của diệc⁸ HV 亦.



Bô Hán Từ Điển 葡漢辭典

⁸ Các giọng ở nam TQ như Mân Nam đọc ất là rit/jit cũng gần giống như diệc. Thời VBL còn ghi nhận chữ **nhĩ** (mày) 爾 và **qua** 我 là các giọng nam TQ (td. Triều Châu) so với cách dùng **nị** và **ngọ** (giọng Quảng Đông) trong khẩu ngữ tiếng Việt cận đại. Ngoài ra, đoạn liên hệ trong KLC (soạn bởi LM dòng Tên Matteo Ricci) cũng viết là 爾免我債如我亦免負我債者 nhĩ miễn ngã trái như ngã **diệc** miễn phụ ngã trái giả - cho thấy diệc từng được dùng trong văn cảnh này.

Bản văn gốc tiếng Việt trong tài liệu (1632)

Cia ciúm toi ở tlen blời ciúm toi nguyên đaim Cia cả
sám. Coác Cia trĩ đen. Bum í cia lam ciúm đét bảm ciúm
blời bẻi. Ciúm toi tloom cia rài cio ciúm toi hàm ngải đum
đũ. Mà tha nẻ ciúm toi bảm ciúm toi ít tha kẻ ciũ nẻ toi
bẻi. Lãi cóe đẻ ciúm toi sa ciúm cảm đở. Bẻn cẻa ciúm toi
ciúm tai dữ.

*Bản văn 1632 ghi lại theo chính tả được chuẩn hóa
trong từ điển Alexandre de Rhodes (1651)*

Cha chúng tôi ở tlen blời, chúng tôi nguien danh Cha cả
sáng. Cuộc Cha trĩ đến. Bẻng í Cha làm chúng đát [đét]
bẻng chúng blời bẻy. Chúng tôi tloũ Cha rày cho chúng
tôi hàng ngày đủ đủ, mà tha nợ chúng tôi bẻng chúng tôi
ít tha kẻ chủ nợ tôi bẻy. Lại chớ đẻ chúng tôi sa chúng
cảm đở, bẻn chửa chúng tôi chúng tai dữ.

Bản năm 1632 có **70 chữ**. Tuy không thấy LM de Rhodes đề cập trực tiếp đến nội dung KLC trong các tác phẩm của ông, nhưng VBL/PGTN lại ghi tất cả các từ liên hệ đến KLC như cha/chúng/danh/chúng tôi/kẻ/tai/dữ ... nhất là các đoạn quan trọng:

- a. **Ở trên trời** (mục trên/tên VBL 809)
- b. **Cha chúng tôi ở trên trời**, Lạy⁹ Cha chúng tôi ở trên trời (BBC trang 19)
- c. **Danh cha cả sáng** ("danh ĐCT cả sáng" PGTN trang 319)
- d. **Hàng ngày dùng đủ** (ghi lại hai lần: mục dùng và mục đủ - VBL)
- e. **Mà tha nợ chúng tôi** (mục nợ VBL trang 564)
- f. **Ít** (nghĩa là cũng như - một cách dùng đặc biệt vào thời LM de Rhodes - VBL trang 352)

Danh dùng thay vì tên trong KLC vì nét nghĩa rộng hàm ý tiếng tăm, cách sống/đạo đức ... Chữ danh 名 có các cách đọc (thanh mẫu minh 明 vận mẫu thanh/khai 淸開 bình thanh 平聲, khai khẩu tam đẳng 開口三等) theo phiên thiết: 武井切 vũ tịnh thiết (TVGT, ĐV, QV),

⁹ VBL giải thích lạy dùng để chỉ sự tôn kính và ghi các cách dùng như "lạy ông, lạy ơn ĐCT, lạy ơn đức Chúa". BBC trang 19 ghi "Lạy Cha chúng tôi ở trên trời" là một cách nói khá so với "Cha chúng tôi ở trên trời", và bình luận là thói quen sẽ chỉ cho (khẩu ngữ). Điều này cho thấy cách dùng "Lạy Cha" đã xuất hiện trong lời nói dân gian vào thời VBL, tuy không trở thành 'chính thức' như cách nói Kính Lạy Cha hiện nay.

彌成切 di thành thiết (NT, TTTH), 眉兵切, 音詔 mi binh thiết, âm danh (CV, TVi) TVi ghi âm minh 音明, 彌并切 di tịnh thiết (TV, LT), 彌正切 di chánh thiết (TV, LT)

TNAV ghi cùng vận bộ 庚青 canh thanh (ương bình)

CV ghi cùng vần/bình thanh 明 明 明 盟 鳴 鳴 名 名 銘 冥 冥 冥 颯 螟 莫 溟 鄴 (minh danh)

CV ghi cùng vần/khứ thanh 命 鳴 詔 名 冥 冥 颯 (mệnh minh/mính *danh)

彌延切, 音綿 di diên thiết, âm miên (TVi, KH) TVi ghi âm miên 音眠, 莫陽切 mạc dương thiết (TVi) 音厖 âm mang - CTT ghi âm măng 音莽, 眉病切 mi binh/bệnh thiết (TVi), 忙經切 mang kinh thiết (LT), 必切切, 音儻 **tất nhận thiết, âm tân/tân (TVi, KH) - CTT chỉ ghi cách đọc khác là 音儻 âm tân/tân**, 眉平切, 音明 mi binh thiết, âm minh (CTT) ...v.v...

Giọng BK bây giờ là míng so với giọng Quảng Đông míng⁴ mēng⁴ mēng² và các giọng Mân Nam 客家话: [沙头角腔] miang² [海陆丰腔] miang² [梅县腔] miang² [东莞腔] miang²

[客英字典] miang² [台湾四县腔] miang² [客语拼音字汇] miang² [陆丰腔] miang³

[宝安腔] miang², giọng Mân Nam/Đài Loan beng⁵, tiếng Nhật mei myou và tiếng Hàn myeng. Dạng *minh của danh còn vết tích trong cách đọc mính 茗 (trà hái muộn) và là cây *dành dành* (loài trà) hay minh 銘 (ghi nhớ). Cách đọc *tân/tân của chữ danh còn có thể là *tiên, đây cũng chính là một cách kí âm bằng chữ Nôm của tên: dùng chữ tiên 先 hay tiên hợp với danh 魁 cho rõ nghĩa hơn, tiếng Việt không thấy dùng dạng *tên. Hỗ trợ cho tương quan danh-tân/tân-*tiên-tên là liên hệ giữa âm tiền 箭 (đọc là 作殿切/TVi tác điện thiết, một biến âm của điện là là đền) - tiếng Việt còn duy trì dạng **tên**. Cả hai dạng **danh** và **tên** đều hiện diện vào thời VBL: 'tên xấu' và 'xấu danh ~ xấu tiếng' (VBL trang 158, 730): "Vấn danh là tiệc hỏi tên" Chỉ Nam Ngọc Âm Giải Nghĩa, 44a, "Đặt tên mới gọi ả Diêu Thuyền" Hồng Đức Quốc Âm Thi Tập 18a.

Chung xuất hiện bốn lần trong KLC 1632: VBL giải thích là một phụ từ làm cho câu thêm đầy đủ (particula expletiva/L), cũng như giải thích của LM Béhaine/Taberd (particula auxiliaris/L ~ phụ từ). **Chung có một dạng chữ Nôm là trung 徵 hay 蒸 蒸 (một trong nhiều nét nghĩa của chung là cất, hấp/chung): "Bằng tôi nào thừa ích chung dân" Nguyễn Trãi, Ước Trai Thi Tập 15b, "Tôi bỗng một mình lạc đến chung đây" Thiên Nam Ngữ Lục 63b ...** Kí ức tập thể của dân gian qua câu ca dao sau đây cho thấy chung đã từng được dùng thường:

Tôi đi tìm bạn tôi đây

Bạn thấy tôi khó chung nay chẳng chào

Một từ khác đáng chú ý là **quốc** (cuốc/VBL) nghĩa là **nước** (quốc gia) trong cách dùng "Quốc cha trị đến": cả hai chữ nước và quốc HV 國 đều hiện diện vào thời VBL, nhưng nước dùng nhiều hơn như nước Ngô (PGTN trang 12, 111), nước Đại Minh (PGTN trang 104, 112, 126), nước Judaea (PGTN trang 164, 144, 125, 173 ...), nước Israel (PGTN trang 271). Một số từ HV có thể được dùng khá tự do như quốc, tiểu, trở, thậm, vô, cùng ... "giảng tin lành sự quốc trên trời" PGTN trang 182, "quốc trên trời đã đến gần" PGTN trang 177, "mà chẳng có khi nào làm việc tiểu gì lành" PGTN trang 254, "Thiên Trúc quốc" PGTN trang 105, 108, 109,

110 ... Nước India (PGTN trang 105, tức là nước Thiên Trúc 天竺, Ấn Độ - NCT), LM de Rhodes và cộng sự viên có khuynh hướng giữ nguyên dạng tiếng gốc thay vì kí âm gần đúng bằng tiếng Việt (chữ quốc ngữ): LM Maiorica thì dùng nhiều tiếng Việt kí âm hơn. Lại có lúc dùng nước và quốc trong cùng một đoạn văn như "nước Thiên Trúc" PGTN trang 110, so với các bản Nôm của Maiorica "phần ở miệng kẻ còn ở nước Thiên Trúc" CTTr trang 109, 112, 114 ... "Quốc (Cuốc) cha trị đến " TCTGKM trang 98, 99 - có khi hai cách dùng quốc và nước đều hiện diện trong cùng một đoạn văn (trang 99). **Từ thời vua Trần Nhân Tông (1208-1358), quốc 國 (quốc gia) đã hiện diện so với nước 若 (chất lỏng):** "Chơi nước biếc, ăn non xanh ... Thiên ngổ năm câu, nằm nhần cong quê Hà hữu. Kinh xem ba bận, ngồi ngời mái quốc Tân La¹⁰" **Cư Trần Lạc Đạo hội thứ nhất và thứ năm.** Quân quốc (exercitus/L) là quân lính/quân đội của nước, thường gặp trong các văn bản chữ Nôm/Quốc Ngữ thời LM de Rhodes: "có đại thần cả và nước và quân quốc đều cùng thiên hạ đi cùng" PGTN trang 21, "liền sai những quân quốc giết các trẻ" CTTr trang 149, "vua và quân quốc nước I Chi Tô" KNLMPS trang 15. Lại có lúc dùng làm ẩn dụ: "làm dầu Câu-Rút trên mình cho thiên hạ được biết ta là quân quốc về vua cả trên hết các vua" TCTGKM trang 23. Quân quốc là cách dùng Việt hóa của quốc quân HV 國軍, một cụm từ đã có từ đời Đường và trước đó, như trong Bắc Sử (soạn năm 659) quyển thập cửu, Ngụy hiên văn lục vương truyện, Bành Thành vương hiệp truyện: "tích văn quốc quân hoạch thắng, mỗi phùng vân vũ, kim phá tân dã, Nam Dương, cập tời thử tặc, quả hàng thì nhuận, thành tai tư ngôn" 北史, 卷十九, 魏獻文六王傳, 彭城王勰傳: "昔聞國軍獲勝, 每逢雲雨, 今破新野, 南陽, 及摧此賊, 果降時潤, 誠哉斯言".

Một điểm nên nhắc ở đây là vào thời VBL/PGTN và TCTGKM chưa thấy dùng tên Kinh Lạy Cha, nhưng có những cách gọi khác như

- Kinh Chúa** (per Orationem Dominicam/L - PGTN trang 306): "mà quỳ gối nguyện một kinh Chúa. Lại nguyện một kinh Ave, xin cùng rất thánh đồng thân Maria" PGTN trang 306. Xem cách dùng **Chúa/Chủ Kinh** 主經 của bản chữ Hán năm 1713 bên dưới (hình chụp).
- Kinh ĐCGS** (est Orationis Dominica/L - PGTN trang 133): "Vì vậy thì nên trao kinh ĐCGS và kinh đức Chúa Bà Maria, cùng kinh mười hai đầy tớ cả, cho học thuộc lòng" PGTN trang 133
- Kinh Tại Thiên** dùng 7 lần trong TCTGKM: "Khi ấy dạy tôi Kinh Tại Thiên, A-Ve cùng Kinh Tin Đức Yếu Đoan" trang 18.

2.2 KLC từ cuốn "Thiên Chúa Thánh Giáo Khải Mông"/TCTGKM

LM Maiorica dành một số trang để giải thích căn kẽ từng câu và chữ quan trọng trong KLC: từ trang 96 đến trang 107 trong TCTGKM. Từ các phần này, KLC thời LM Maiorica có thể được phục hồi như sau (dịch từ chữ Nôm ra chữ quốc ngữ hiện đại/NCT). Các chữ in đậm là trích từ TCTGKM, các chữ khác là thêm vào cho rõ nghĩa dựa vào bản 1632 (NCT).

Cha chúng tôi ở trên trời, chúng tôi nguyện danh Cha cả sáng. Quốc cha trị đến, ý Cha vang dưới đất bằng chung trời vậy. Chúng tôi trông Cha rày cho hàng ngày dùng đủ, mà tha nợ chúng tôi bằng chúng tôi cùng tha nợ (kẻ có nợ chúng tôi vậy). Lại chớ để chúng tôi sa chung cám dỗ, bèn chữa chung sự dữ. A-men.

Trong văn bản Nôm, LM Maiorica thường viết là Kinh Tại Thiên 經在天, có thể do ảnh hưởng tài liệu của các giáo sĩ dòng Tên tiên phong như LM Matteo Ricci (1552-1610) chẳng hạn. KLC được LM Ricci dịch ra như sau

在天我等父者 *Tại thiên ngã đẳng phụ giả*

我等願爾名見聖 *Ngã đẳng nguyện nhĩ danh kiến thánh...*

Thành ra, khi đọc kinh này, ta thường nhớ mấy chữ đầu¹¹ (**tại thiên** ~ ở trên trời) và kết quả là gọi tên kinh này là Kinh Tại Thiên (nghĩa đen là kinh ở trên trời). Hai câu trên của KLC theo tiếng Trung (Hoa) thời này là

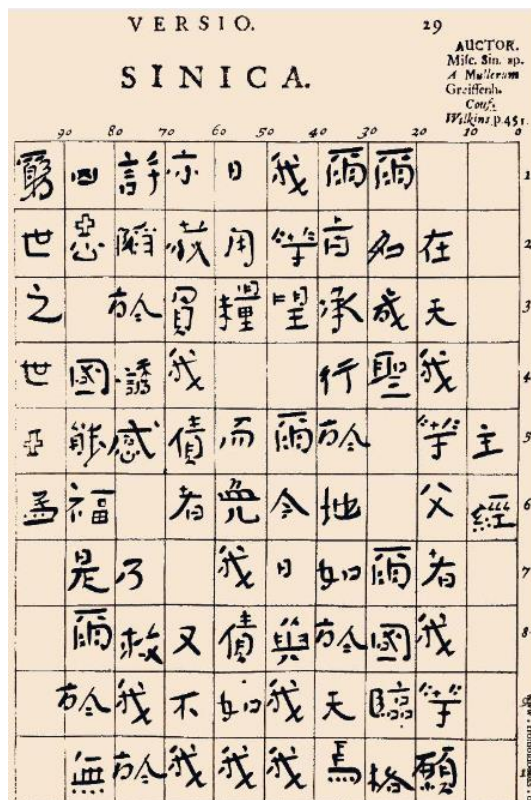
我們的天父 *Ngã môn đích thiên phụ*

願祢的名受顯揚 *Nguyện nể đích danh thụ hiển dương...*

2.3 KLC vào khoảng 1700-1750 (có tất cả 79 chữ)

Chúng tôi lạy thiên địa chân chúa ở trên bời là cha chúng tôi. Chúng tôi nguyện danh [cha] cả sáng. Cuộc cha trị đến. Vâng ý Cha [làm] dưới đất bằng trên bời vậy. Chúng tôi xin cha rày [cho] chúng tôi hằng ngày dùng đủ. Mà tha nợ chúng tôi bằng chúng tôi cũ tha kẻ có nợ chúng tôi vậy. Xin chớ để chúng tôi sa chung cám dỗ. Bèn chữa chúng tôi chung sự dữ.

¹¹ Cũng như tên các bài ca hay thơ, ta thường nhớ tên bài là XYZ - XYZ là các chữ đầu tiên của bài - thay vì tên đặt 'chính thức' của chúng.



Bản KLC bằng chữ Hán (1713) trích từ cuốn "The Lord's Prayer in above 100 Languages, Versions and Characters" của Dan Brown. Để ý cách dùng "Chúa Kinh" (主經 ~ Kinh Chúa/Chủ như trong PGTN) và các chữ 在天我等父者 tại thiên ngã đẳng phụ giả (chép lại rất đơn giản/thiếu nét) ...v.v...

2.4 KLC vào khoảng giữa thế kỷ XVIII

KLC vào khoảng giữa thế kỷ XVIII, NCT chép lại theo nguyên bản chữ La Tinh - Nôm - quốc ngữ (xuất hiện 2 lần trong Sách Các Phép - LM Halario de Jesu). Trong bản văn dưới, dấu hiệu (\$) sau chữ **khỏi** nghĩa là có lúc không ghi chữ **khỏi** này (Sách Các Phép - trang 58), có tất cả **80 chữ**.

Cha chúng tôi là kẻ ở trên trời (mlời) xin cho tên (tin) người nên thánh nước cha trị đến (đến) vưng ý (êy) người ở dưới đất bằng trên trời (mlời) vậy hãy ban cho chúng tôi hôm nay của ăn chúng tôi quen dùng mọi ngày cùng (cũ) tha cho chúng tôi những nợ (nhó/nửa/nửa) chúng tôi bằng chúng tôi cũng tha kẻ có nợ (nửa) chúng tôi vậy xin (cũ) chớ để chúng tôi sa chung cám dỗ (deò) bèn chữa chúng tôi khỏi (\$) sự dữ.

Có 欠	ban 3月 2a	cha 父	Pater
nhĩa 欠	cho 第	chúng 各	noster
chúng 各	chúng 各	tôi 我	qui
tôi 我	tôi 我	hôm 日	ej
Ơi 呼	hôm 日	ngày 日	trên 上
xin 求	ngày 日	Còn 猶	in
cho 為	Còn 猶	an 安	celij
đề 提	an 安	chúng 各	xin 求
chúng 各	chúng 各	tôi 我	cho 為
tôi 我	tôi 我	quên 捐	Tên 先
Sa 沙	quên 捐	dùng 用	ngay 今
chàng 張	dùng 用	một 一	hôm 日
Còn 猶	một 一	ngày 日	th. 聖
đề 提	ngày 日	Còn 猶	Sancti
bãi 巴	Còn 猶	th. 聖	regnum
chưa 未	th. 聖	cho 為	tuum
chưa 未	cho 為	chúng 各	trở 回
chợ 我	chúng 各	tôi 我	đến 旦
2. tôi 我	tôi 我	đến 旦	adveniat
Sa 沙	những 諸	đến 旦	fiat
đề 提	những 諸	đến 旦	voluntat
đề 提	những 諸	đến 旦	tua
đề 提	những 諸	đến 旦	et
đề 提	những 諸	đến 旦	in
đề 提	những 諸	đến 旦	terra
đề 提	những 諸	đến 旦	Sicut
đề 提	những 諸	đến 旦	in
đề 提	những 諸	đến 旦	celo
đề 提	những 諸	đến 旦	huy

2.5 KLC vào năm 1787

Hình bên dưới là kinh Lạy Cha trích từ tác phẩm (1787) "Saggio pratico delle Lingue con prolegomeni e una raccolta di orazioni dominicali in più di trecento lingue e dialetti" (Giới thiệu kinh Lạy Cha qua hơn 300 các ngôn ngữ và phương ngữ trên thế giới - NCT): trang 134 ghi lại phần tiếng Việt và các tiếng TQ vào khoảng giữa thế kỷ 18. Đề ý hai chữ đầu của bản phiên âm bằng tiếng TQ là cai tien (Tại Thiên). Tác giả là LM dòng Tên Lorenzo Hervás y Panduro (1735-1809), một nhà ngôn ngữ nổi tiếng với nhiều tác phẩm có giá trị. Bản này rất giống bản KLC 1870 (xem phần dưới) và có tất cả **77 chữ**.

134 SAGGIO PRATICO DELLE LINGUE. ART. V.

Ngo juon ta fu jeu ngo guei scien pu mi zui hoh: Ngo juon ta fa chien ngo cunan.	cha rai.. (al) padre oggi cho chung-toi.. dar ci hang ngay.. ogni giorno dun.. usare (cioè il cibo, che si usa) du.. bastante (cioè abbastanza): E tha.. e perdonare no chung-toi.. debiti nostri, bang chung-toi.. come noi cun tha.. parimente perdoniamo. ke co no.. quelli hanno debiti: Chung-toi xin.. noi dimandiamo cho dee.. non permettere chung-toi sa.. noi cadere chupg cam-do.. in tentazione: Ben chũa.. ma libera chung-toi.. noi chũng su du.. da cose cattive.
--	--

67. Altro dialetto Cinese.

Cai tieñ ngò tem fu chè ngò tem
yuen.
Ul min chĩm xĩm:
Ul que lĩn kẽ
Ul chĩ chĩm hĩm yu jú yũ tieñ yefĩ.
Ngò tem vãm ùl kiĩ je yũ ngo
ngo je yũm leãm:
Ul mien ngo chai yu ngo ye xe
fu ngo chai che:
Yeu pu ngo hĩu hien yu yeu kan.
Nai kieu ngo yu hĩum ò.



68. Lingua Tonchinese.

Chũng-toi.. noi-io [cioè nostro]
lai Thien dia.. riveriamo (di) cie-
lo, terra.
chen Chũa.. vero Signore
o tren bloi.. stante sopra cielo,
la Cha chung-toi.. e Padre nostro:
Chung-toi nguyen.. noi preghiamo
deant Cha ca.. nome [del] Padre
universale
sang.. risplenda:
Cuoc cha.. regno [che il] Padre
tri, den.. governa, arrivi:
Bung i.. ubbidiamo volontà
cha duoi.. (del) padre già
dat, bang.. (in) terra, come
tren bloi hai.. sopra (in) cielo cor.
Chung-toi xĩa.. noi dimandiamo

In questa orazione si premette la parola riveriamo, perchè secondo il costume de' Tonchinesi si dee fare un atto di riverenza a Dio avanti di parlare con lui. Ho fatta letteralissima la traduzione secondo i documenti datimi dall' Exgesuita Sig. D. Onofrio Villani Missionario del Tonchino: e fra le parentesi ho introdotte alcune parole a maggior intelligenza del senso delle sentenze.



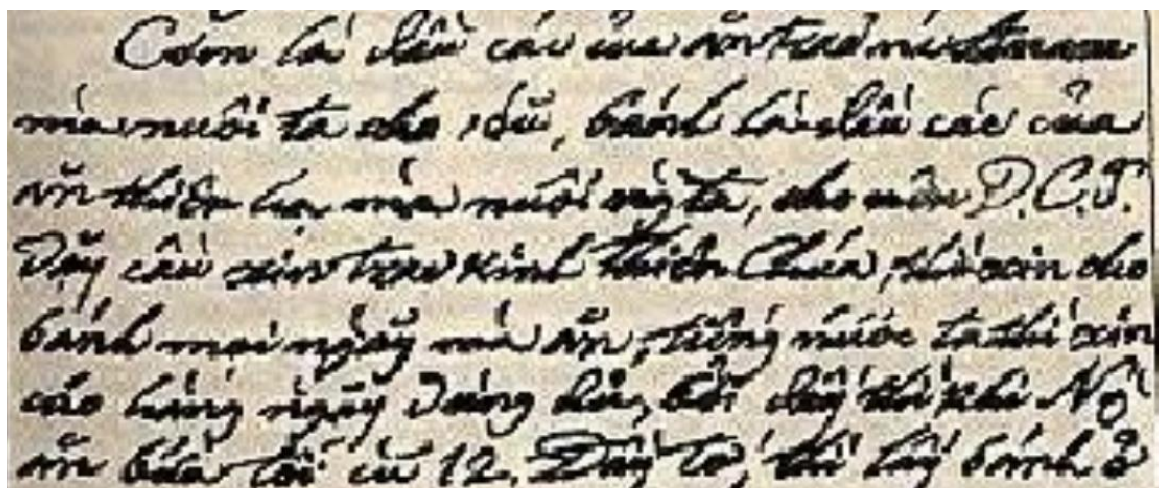
A' dialetti Cinesi unisco le lingue Siamese, Peguana, e Barmiana, che si parlano in Siam, nel Pegù, ed in Ava, e che abbondano di parole comuni a' Cinesi, sebbene dall' idioma di essi differiscono alquanto nell'artificio gramaticale. I Siamesi, ed i Peguani usano,

2.6 KLC vào khoảng cuối thế kỷ XVIII

Trích từ cuốn "Thánh Giáo Yếu Lý Quốc Ngữ"/TGYLQN của LM Pigneau de Béhaine (Bá-Đa-Lộc), xuất bản năm 1774 (Quảng Đông) và tái bản (Đàng Trong, 1837): có **70 chữ** kể cả 2 chữ A men ở cuối kinh.

Lạy Cha chúng tôi ở trên trời, chúng tôi nguyện danh Cha cả sáng. Nước Cha trị đến, vâng ý Cha làm dưới đất bằng trên trời vậy chúng tôi xin rày hằng ngày dùng đủ, và tha nợ chúng tôi như chúng tôi cũng tha kẻ có nợ chúng tôi, lại chớ để chúng tôi phải sa cám dỗ, bèn chữa chúng tôi cho khỏi sự dữ. A-men.

LM Philiphê Bình cũng đề cập đến "kinh thiên Chúa" trong "Sách Sổ Sang chép các việc" (1822) cho thấy cách gọi Kinh Lạy Cha không phổ thông vào đầu thế kỷ XIX. Đây có thể cách dùng đặc biệt ở **Đàng Ngoài** - xem định nghĩa Oraison Dominicale của tác giả P. G. Vallot (Hà Nội, 1898). Ở **Đàng Trong**, LM Béhaine đã ghi Kinh Lạy Cha trong văn bản (Thánh Giáo Yếu Lý Quốc Ngữ, 1774 → 1837).



Oraison, prière. Kinh, lời cầu nguyện ;
 — dominicale, kinh thiên Chúa ; —
 funèbre, văn mỗ, văn tề ; bài tụng lên.

P.G. Vallot (1898) "Dictionnaire franco-tonkinois illustré"

2.7 KLC năm 1855

Đây là bản chữ Nôm trong bài viết "Notice sur le langue annamique", tác giả Léon de Rosny (1855), chuyển qua chữ quốc ngữ hiện đại/NCT. Chữ hay dấu hiệu o chỉ cách ngắt câu vào thời bấy giờ. Đề ý là có tất cả **49 chữ** trong bài KLC này. Năm xuất bản KLC này (1855) là thời kỳ bang giao giữa Pháp và Đại Nam rất căng thẳng. Từ "Thập Điều Giáo Huấn" (1834) của vua Minh Mạng (1820-1841), trong đó bàn về CG: "Trai gái chung đụng hỗn tạp, việc làm này giống như cầm thú ... Đó là làm cho bại hoại luân lý, hư hỏng giáo hóa, không thể tin được. Nếu người nào đó bị đổ dành thì nên mau chóng bỏ đi. Phần các việc quan, hôn, tang, tề đều phải theo lễ tục nước nhà ..." trích "Mục lục Châu bản triều Nguyễn" Triều Minh Mạng, bản thảo viết tay, Tập 68, tờ 152-154. Thời vua Thiệu Trị (1841-1847), việc cấm đạo giảm đi nhưng triều đình vẫn không có cảm tình gì với CG, cho đến thời vua Tự Đức (1847-1883) thì các dụ cấm đạo CG càng ngày càng khắc khe hơn với nhiều giáo sĩ và giáo dân bị hành quyết. Đến năm 1856 khi chiến thuyền Catinat vào Đà Nẵng đem thư chánh phủ Pháp trách cứ triều đình về việc cấm và ngược đãi CG, cũng bắt đầu những hoạt động quân sự xâm

chiếm Đại Nam về sau. Trong bối cảnh cấm đạo nghiêm ngặt¹² như vậy, KLC đã phải thu gọn lại và đoạn rất nhạy cảm "quốc Cha trị đến" có lẽ đã bị cắt bỏ chẳng? Số chữ KLC đã giảm đi khoảng 30% (chỉ còn 49 chữ).

**Lạy cha chúng tôi ở trên trời o danh cha cả sáng o ý cha làm
dưới đất bằng trời vậy o xin hàng ngày dùng đủ o cùng tha
nợ chúng tôi như chúng tôi tha kẻ có nợ chúng tôi chớ để sa cám dỗ
bèn cứu cho khỏi sự dữ o**

¹² Tham khảo thêm cuốn "The persecutions of Annam; a history of Christianity in Cochin China and Tonking" NXB Burns and Oates (London, 1872) - tác giả là LM John Rutherford Shortland (1814-1889) dựa vào các thư từ tài liệu của Giáo Hội La Mã đồng thời. Một giáo sĩ kể lại vài điều dụ từ triều đình như (1) Người theo đạo CG như đàn ông/đàn bà/trẻ em hay người già phải sống lẫn lộn ở trong các làng ngoại đạo (pagan village) (2) Cứ 5 người ngoại đạo phải coi một người theo đạo CG trong làng (3) Tất cả các làng CG phải bị triệt phá (4) Tất cả đất đai của làng CG phải chia cho các làng ngoại đạo bên cạnh (5) Người theo CG phải bị khắc trên má hai chữ "Tả Đạo" và "nơi ở/quê quán" bên má còn lại - trang 414-415 sđd. Các điều khoản thuật lại bên trên phù hợp với "Sắc lệnh phân sáp toàn diện" (1861, vua Tự Đức) ghi lại trong các bài viết liên hệ (phần 4) trên trang mạng như <http://catechesis.net/index.php/su-giao-hoi/lich-su-giao-hoi-vn/781-cac-van-kien-cam-dao-1...v.v...> Vấn đề cấm đạo và bắt bớ nghiêm trọng đến nỗi trong "Thánh Giáo Yếu Lý Quốc Ngữ", LM Béhaine phải thêm vào phần cuối sách "Kinh Dốc Lòng Giữ Đạo Chúa Cho Trọn"; bắt đầu bằng câu "Hễ khi bắt đạo thì hằng ngày ban hôm phải đọc kinh sau này: Lạy Chúa tôi ...từ này về sau dù tôi phải chịu bắt bớ gông cùm tù rạc lưu giam, dù phải đầy đọa bỏ cha mẹ vợ con của cải, dù phải gia hình kèm khảo chết dữ dần dần ác thế nào vì đạo ...".

Oraison dominicale

en amharique

沙 衆 恆 創 禱
 感 碎 聘 意 吒
 誘 赦 用 吒 衆
 卞 几 睹 濫 碎
 救 固 共 帶 於
 朱 女 赦 坦 連
 塊 衆 女 朋 歪
 事 碎 衆 歪 名
 與 渚 碎 玉 吒
 底 如 嗔 哥



Kinh Lạy Cha (chữ Nôm 1855)

Quá trình cắt bỏ câu "Quốc Cha trị đến" trong KLC còn có thể giải thích như theo kinh của **giáo hội Mormon** (the Book of Mormon) bên Mỹ. Trong kinh sách trên¹³ (1829), tác giả Joseph Smith thuật lại chuyện nhà tiên tri Lehi đóng tàu ở Bountiful trước khi cả đoàn lên đường sang Mỹ châu. Cũng theo kinh sách trên thì sau khi sống lại, ĐCGS đã đến nhà thờ ở Bountiful để gặp và truyền dạy dân chúng địa phương về giáo lý CG, thành ra không cần phải nhắc lại chuyện "Quốc Cha trị đến".

¹³ Xem thêm chi tiết trong bài viết (7/2016) <https://knowwhy.bookofmormoncentral.org/content/why-is-the-lords-prayer-different-in-3-nephi> hay https://www.youtube.com/watch?v=Avadf4c_x94 ...v.v...

2.8 KLC năm 1870



ORATIO DOMINICA

TONCHINICE

*Chúng-tôi lai Thiên địa, chen Chua ở trên bời, là Cha
chung-toi: Chung-toi nguyện deant Cha cả sáng: Cuộc cha trị,
đen: Bung i cha dưới đất, bang trên bời bai. Chung-toi xin
cha rai cho chung-toi hàng ngày ăn đủ: E tha no chung-
toi, bang chung-toi cun tha. Ke có no: Chung-toi xin cho de
chung-toi sa chung cam-do: Ben chữa chung-toci chũng su đủ*

Trích từ cuốn "The Lord's Prayer in 250 Languages and 180 Forms of Writing" Chủ biên Pietro Marietti, Wendell Jordan S. Krieg - NXB Brain Books (1870). Có tất cả **77 chữ**.

2.9 KLC năm 1891 (có tất cả 63 chữ)

ANNAMESE.

Lạy Cha chúng tôi ở trên trời; danh Cha cả sáng; nước
Cha trị đến; vàng ý Cha dưới đất như trên trời; xin Cha
cho chúng tôi mọi ngày ăn đủ; tha tội chúng tôi; vì
chúng tôi cũng tha kẻ mêch lòng chúng tôi; và xin chớ
để chúng tôi sa chước cám dỗ; mà chữa chúng tôi khỏi
quỉ dữ.

KLC in năm 1891 trong cuốn "The Lord'S Prayer in Five Hundred Languages" (KLC dịch ra 500 ngôn ngữ/NCT) của nhà Đông phương học Reinhold Rost (1822-1896).

2.10 KLC vào năm 1905

Trích từ trang <https://antontruongthang.com/suy-ni%E1%BB%87m/abba-b%E1%BB%91-%C6%A1i-kinh-l%E1%BA%A1y-cha-pater-noster/> có tất cả **70 chữ** (không có 2 chữ A men).

Lạy cha chúng tôi ở trên trời, chúng tôi nguyện danh cha cả sáng. Nước Cha trị đến. Vâng ý Cha làm dưới đất bằng trên trời vậy. Xin Cha cho chúng tôi rày hằng ngày dùng đủ. Và tha nợ chúng tôi, như chúng tôi cũng tha kẻ có nợ chúng tôi. Lại chớ để chúng tôi phải sa cám dỗ, bèn chữa chúng tôi cho khỏi sự dữ.

2.11 KLC (từ Ma-Thi-Ơ 6:9) năm 1925 và năm 1934

Trích từ trang <http://bibleglot.com/read/Viet/> , có tất cả **67 chữ**.

Lạy Cha chúng tôi ở trên trời; Danh Cha được thánh; Nước Cha được đến; Ý Cha được nên, ở đất như trời! Xin cho chúng tôi hôm nay đồ ăn đủ ngày; Xin tha tội lỗi cho chúng tôi, như chúng tôi cũng tha kẻ phạm tội nghịch cùng chúng tôi; Xin chớ để chúng tôi bị cám dỗ, mà cứu chúng tôi khỏi điều ác!

2.12 KLC năm 1992 (có tất cả 78 chữ)

Lạy cha chúng con là Đấng ngự trên trời, xin làm cho danh cha vinh hiển, triều đại Cha mau đến. Ý cha thể hiện dưới đất cũng như trên trời. Xin Cha cho chúng con hôm nay lương thực hằng ngày; xin tha tội cho chúng con như chúng con cũng tha cho những người có lỗi với chúng con; xin đừng để chúng con sa chước cám dỗ, nhưng cứu chúng con cho khỏi sự dữ.

2.13 Kinh Lạy Cha - tiếng Việt hiện đại (2017)

Có tất cả **71 chữ** hay **72 chữ** nếu kể chữ **mọi** (không có 2 chữ A men).

Lạy Cha chúng con ở trên trời, chúng con nguyện danh Cha cả sáng, nước Cha trị đến, ý Cha thể hiện dưới đất cũng như trên trời. Xin Cha cho chúng con hôm nay lương thực hằng ngày, và tha nợ chúng con như chúng con cũng tha kẻ có nợ chúng con. Xin chớ để chúng con sa chước cám dỗ, nhưng cứu chúng con cho khỏi (mọi) sự dữ.

Tóm lại, Kinh Lạy Cha là cánh cửa sổ hé mở cho ta xem lại quá trình hình thành của chữ quốc ngữ, từ cách viết thời sơ khai cho đến bây giờ, cũng như cách dùng (phạm trù nghĩa) của tiếng Việt theo trục thời gian và không gian (tiếng địa phương). Trước đây ba thế kỷ, không ai hiểu Kinh Lạy Cha là kinh gì, cũng như không ai dùng phụ từ chung trong tiếng Việt hiện đại. Tuy vốn vẹn chỉ có vài chục chữ, mà một số lại là lặp lại (như cách dùng chúng tôi, chúng), nhưng KLC không thiếu chiều sâu lịch sử cũng như tư tưởng. Ngoài ra, các bản KLC khác nhau còn cho ta những thông tin về thời cuộc, không những chỉ giới hạn ở nước Việt Nam. Bài này (phần 5A) trong loạt bài "Tiếng Việt vào thế kỷ XVII", là những bước đầu xem lại các tín hiệu/thông tin tàng ẩn trong văn bản KLC còn lưu truyền đến ngày nay.

3. Tài liệu tham khảo chính và ghi chú thêm

1) Pigneau de Béhaine (1772/1773) - *Bá Đa Lộc Bử Nhu* "Dictionarium Annamitico-Latinum" Dịch và giới thiệu bởi Nguyễn Khắc Xuyên, NXB Trẻ (Thành Phố HCM - 1999).

————— (1774/Quảng Đông → Địa phận Đàng Trong tái bản năm 1837)
"Thánh Giáo Yếu Lý Quốc Ngữ" 聖教要理國語 viết bằng chữ Nôm theo dạng Hỏi-Thưa. Y Doãn Ninh/Lê Bảo Tịnh phiên âm và chú giải, La Vang Tùng Thư xuất bản (Mỹ).

2) Đỗ Quang Chính (1972) "Lịch sử chữ quốc ngữ 1620-1659" NXB Đuốc Sáng (Sài Gòn).

3) Nguyễn Hồng (1959) "Lịch sử truyền giáo ở Việt Nam - Quyển 1 - Các Thừa Sai dòng Tên 1615 - 1665" NXB Hiện Tại (Sài Gòn).

4) Roland Jacques (2004) « Les missionnaires portugais et les débuts de l'Église catholique au Viêt-nam » (Các nhà truyền giáo Bồ Đào Nha và thời kỳ đầu của Giáo hội Công giáo Việt Nam) - NXB Đinh Hướng Tùng Thư (Pháp). Có thể đọc các bài viết của LM Roland Jacques trên mạng như <http://www.dunglac.info/index.php?m=home&v=detail&ia=11502>

5) Halario de Jesu (thế kỷ XVIII) "Sách Các Phép" bằng 3 thứ chữ Nôm, La Tinh và quốc ngữ. Sách lưu hành nội bộ (1997).

6) Giêrônimô Maiorica (thế kỷ XVII) "Mùa Ăn Chay Cả", "Thiên Chúa Thánh Mẫu - Quyển thượng", "Thiên Chúa Thánh Mẫu - Quyển trung", "Đức Chúa Giê-Su - Quyển chỉ cửu & Quyển chỉ thập", "Thiên Chúa Thánh Giáo Hối Tội Kinh", "Thiên Chúa Thánh Giáo Khải Mông", "Kinh Những Ngày Lễ Phục Sinh - Quyển thứ ba", "Các Thánh Truyện". Sách lưu hành nội bộ (năm xuất bản 2002/2003).

7) Alexandre de Rhodes (1651) "Phép Giảng Tám Ngày" - Tủ Sách Đại Kết in lại từ Tinh Việt Văn Đoàn (1961 - Sài Gòn) với phần giới thiệu của tác giả Nguyễn Khắc Xuyên.

————— (1651) "Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum" thường gọi là từ điển Việt-Bồ-La; bản dịch của Thanh Lăng, Hoàng Xuân Việt, Đỗ Quang Chính - NXB Khoa Học Xã Hội, Thành Phố HCM (1991).

————— "Tường Trình về Đàng Trong 1645" bản dịch của Hồng Nhuệ, NXB Ánh Sáng Publishing, Escondido (California/Mỹ, 1994?).

————— "Lịch sử Vương Quốc Đàng Ngoài từ 1627 tới năm 1646" dịch giả Nguyễn Khắc Xuyên - Tủ sách Đại Kết, Thành phố HCM (1994).

8) Jean Louis Taberd (1838) - tên Việt là Cố Từ - "Dictionarium Annamitico-Latinum" Serampore (Bengale).

9) Nguyễn Cung Thông (2011) "A Di Đà Phật hay A Mi Đà Phật?" - có thể xem toàn bài trên các trang [http://www.daophatngaynay.com/vn/tap-chi-dao-phat-ngay-nay/Bai-viet-chon-loc/9925-A-Di-Da-Phat-hay-A-Mi-Da-Phat.html ...v.v...](http://www.daophatngaynay.com/vn/tap-chi-dao-phat-ngay-nay/Bai-viet-chon-loc/9925-A-Di-Da-Phat-hay-A-Mi-Da-Phat.html...v.v...)

_____ (2016) "Cách nói xuống thuyền, trên trời, ra đời, Đàng Trong/Ngoài ... thời LM Alexandre de Rhodes (phần 1)" có thể xem toàn bài trang này http://chimvie3.free.fr/baivo/nguyencungthong/ncthong_CachDungXuongThuyenTrenTroivaRaDoiP1.pdf

_____ (2016) "Cách nói tôi, ta, tao, tớ, qua, min ... Tiếng Việt thời LM de Rhodes" - có thể xem toàn bài trang này http://chimvie3.free.fr/baivo/nguyencungthong/ncthong_CachNoiToiTaTaoToP2.pdf

_____ (2016) "Huyền Tráng, Huyền Tăng hay Huyền Trang? Hiện tượng đồng hóa âm thanh (phần 2)" - có thể tham khảo **hai bài viết** này trên các trang mạng như <http://www.daophatngaynay.com/vn/phan-giao-qt/con-nguoi-qt/21409-huyen-trang-huyen-tang-hay-huyen-trang-hien-tuong-dong-hoa-am-thanh-phan-2.html>

_____ (2015) "Sinh thì là chết?" - có thể tham khảo **ba bài viết** này (đánh số 11.1 đến 11.3) trên các trang mạng như <http://www.vanchuongviet.org/index.php?comp=tacpham&action=detail&id=21612>

_____ (2013) "Tản mạn về từ Hán Việt thời-thì" có thể xem toàn bài trang này <https://khoahocnet.com/2013/06/15/nguyen-cung-thong-tan-man-ve-tu-han-viet-thoi-thi-phan-6-2/>

_____ (2012) "Những đợt sóng giao lưu ngôn ngữ Việt-Trung qua con đường tôn giáo - vài vết tích sau thời nhà Nguyên trong từ điển Việt Bồ La (phần 1.3)" - có thể xem toàn bài trang này <http://pgvn.vn/nghien-cuu/201508/Nhung-dot-song-giao-luu-ngon-ngu-Viet-Trung-qua-con-duong-ton-giao-vai-vet-tich-sau-thoi-nha-Nguyen-trong-tu-dien-Viet-Bo-La-phan-1-3-49809/>

- Nguyễn Cung Thông/Phan Anh Dũng (2016) "Tản mạn về nghĩa của mực tàu (phần 1)" - có thể xem toàn bài trang này chẳng hạn <http://khoavanhoc-ngonngu.edu.vn/nghien-cuu/ngon-ngu-hoc/5947-t%E1%BA%A3n-m%E1%BA%A1n-v%E1%BB%81-ngh%C4%A9a-c%E1%BB%A7a-m%E1%BB%B1c-t%C3%A0u-%E5%A2%A8%E8%89%9A-qua-t%E1%BB%AB-%C4%91i%E1%BB%83n-vi%E1%BB%87t-b%E1%BB%93-la-ph%E1%BA%A7n-1.html> hay trang http://chimviet.free.fr/ngonngu/nguyencungthong/ncthong_TanManVeMucTau1_a.htm